TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 291/2019/DS-PT	
Ngày: 16 - 7 - 2019.	
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Đức Phương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp *"Tranh chấp chia tài sản chung"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 512/2019/QĐPT ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Võ Kim N, sinh năm 1927 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 106, ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Võ Kim A, sinh năm 1933 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 54, đường Đ, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Võ Kim C, sinh năm 1938 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 14, đường N, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Lê Phát H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 65, đường L, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Lê Phát S, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 01, đường N, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Lê Thị Kim Ng, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 06, đường T, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Anh Lê Phát L, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 69, Quốc lộ 80, ấp B, thị trấn L, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

8. Anh Lê Phát V, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 67, Quốc lộ 80, ấp B, thị trấn L, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

9. Chị Lê Ngọc Thu T, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 22, đường N, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

10. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Phú T (đã chết):

10.1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1945 (vợ ông T) (vắng mặt).

10.2. Anh Võ Phú Tr, sinh năm 1982 (con ông T) (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 02, ấp Ho, xã H, TP. C, tỉnh Đồng Tháp.

10.3. Chị Võ Thị H H, sinh năm 1985 (con ông T) (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 300, QL 30, khóm M, phường My, TP. C, tỉnh Đồng Tháp.

10.4. Chị Võ Thị H, sinh năm 1979 (con ông T) (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 9, Bùi Văn Kén, phường 4, TP. C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn: Bà Võ Thị N (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 11, khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Võ Kim N, Võ Kim A, Võ Kim C là luật sư Nguyễn Thị M văn phòng luật sự Quỳnh Hoa thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Bị đơn: Bà Võ Kim L, sinh năm 1932;

Địa chỉ: Số nhà 18, đường Ng, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Võ Kim L: Bà Chung Thị Kim M, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số nhà 18, đường Ng, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chung Thị Kim M, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 18, đường Ng, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Võ Phú X, sinh năm 1925 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 03, đường H, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chị Võ Tố Q, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 146/27, đường V, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Anh Võ Phương Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Phòng số 302, khu tập thể Thông Tấn Xã Việt Nam, số 218, đường Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn D; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số 12, đường 30/4, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bị đơn, bà Võ Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Võ Phú T trình bày:

Các nguyên đơn và bị đơn là con chung của cụ Ng (chết 1974) và cụ Ch (chết 1982). Cha mẹ chết không để lại di chúc, có để lại tài sản là căn nhà cấp 2 gắn liền đất 56m^2 tại số 18, Ng, phường 2, thành phố C, do bị đơn Lan quản lý sử dụng, bà L đã được cấp giấy sở hữu nhà, QSDĐ vào năm 1996, đến ngày 29/01/1997 Ủy ban Tỉnh đã có Quyết định thu hồi giấy sở hữu nhà. Theo Bản án số 393/DS-PT ngày 01/10/1999 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp đã quyết định "căn nhà số 18, đường Ng, phường 2, thành phố C là di sản của ông Ng và bà Ch, các con chung của ông Ng và bà Ch là đồng sở hữu. Ông Ng, bà Ch có 10 người con, trong đó có con tên Liên đã chết không có người thừa kế và con tên Cúc (Cúc em) cư trú ở nước Mỹ đã có văn bản từ chối chia nhận tài sản chung này, do đó các nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung là nhà gắn liền đất nêu trên làm 8 phần bằng nhau cho 8 người con còn lại của ông Ng, bà Ch, phương thức chia theo giá trị bằng tiền bán đấu giá khi thi hành án, phần chia của ông Đ và bà H đã chết thì do các đồng thừa kế của hai người con nầy nhận hưởng. Ngoài ra, các nguyên đơn còn yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ tranh chấp do bị đơn là bà L đứng tên. Các nguyên đơn không đồng ý thanh toán trả lại cho bà L tiền chi phí sửa chữa nhà mỗi người 30.254.000đ theo yêu cầu phản tố của bà L.

Bị đơn Võ Kim L trình bày: Theo Bản án của Tòa án tỉnh Đồng Tháp xử đã tuyên căn nhà số 18, Ng, phường 2, thành phố C là di sản của ông Ng và bà Ch, các con ông Ng, bà Ch là đồng sở hữu. Còn diện tích đất gắn liền nhà là bà L đã được cấp giấy CN.QSDĐ năm 1996, bà L đóng thuế liên tục từ năm 1993 đến nay. Bà L đồng ý chia giá trị căn nhà làm 8 phần cho 8 người, giá trị chia là lấy theo giá của Hội đồng định giá tỉnh để chia. Còn QSDĐ gắn liền nhà là của riêng bà L, không phải di sản của ông Ng, bà Ch nên không đồng ý chia. Đồng thời, trong quá trình quản lý sử dụng căn nhà, bà L đã 2 lần sửa chữa tổng chi phí là 151.271.960đ, bà L yêu cầu bà N, bà A, bà C, ông T và các con bà H chịu trách nhiệm phần bà H phải thanh toán cho bà L mỗi người 30.254.000đ. Bà L không đồng ý yêu cầu hủy giấy CN.QSDĐ của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn: Chị Chung Thị Kim M trình bày là chị thống nhất theo nội dung ý kiến và yêu cầu của bị đơn Võ Kim L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

Ông Võ Phú X có văn bản ý kiến: Căn nhà số 18 Ng, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp do em gái là Võ Kim L mua đất và tự xây cất, vì vậy tôi không tranh chấp, không nhận phần chia trong giá trị căn nhà trên và để lại cho em Lan được hưởng.

Chị Võ Tố Q không có ý kiến trình bày, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Anh Võ Phương Đ đã có tống đạt đầy đủ thủ tục tố tụng, không ý kiến trình bày và vắng mặt các giai đoạn tố tụng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp không có ý kiến, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 37, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 210, Điều 218, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; Điều 99 Luật Đất đai 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn: Bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C, anh Lê Phát H, anh Lê Phát S, chị Lê Thị Kim Ng, anh Lê Phát L, anh Lê Phát V, chị Lê Thị Thu Th và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Phú T gồm: Bà Trần Thị H, anh Võ Phú Tr, chị Võ Thị H H, chị Võ Thị H đối với bà Võ Kim L.

2. Tài sản chung là căn nhà xây cấp 2(03 tầng), gắn liền quyền sử dụng đất, tại số 18, đường Ng, thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy 56m^2, đo đạc thực tế 51,5m^2, loại đất ở đô thị, thuộc phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, được chia giá trị bằng tiền thành 08 phần bằng nhau, cho 08 đồng sở hữu chung, mỗi người 01 phần, đó là bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C(Cúc chị), ông Võ Phú X, bà Võ Kim L, các đồng thừa kế của bà Võ Kim Huỳnh, các đồng thừa kế của ông Võ Phú T và các đồng thừa kế của ông Võ Phương Đông.

3. Giá trị tài sản để chia và giá trị của mỗi phần tài sản được chia sở hữu cho mỗi người được hưởng cụ thể là giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án theo kết quả bán đấu giá thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền sau khi trừ đi các khoản chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Công nhận sự tự nguyện của ông Võ Phú X tặng cho phần sở hữu giá trị tài sản của ông được chia hưởng cho bà Võ Kim L.

5. Phần sở hữu giá trị tài sản của ai được chia thì người đó nhận; riêng bà L được nhận cả phần của ông X; phần của ông T, bà H, ông Đ thì do các đồng thừa kế của họ nhận, cụ thể là: Phần ông T do bà H, anh Tr, chị H và chị H Hoa

cùng nhận; phần của ông Đ do chị Tố Q và anh Phương Đ cùng nhận; phần của bà H do anh Phát H, anh Phát S, chị Kim Ng, anh Phát L, anh Phát V và chị Thu Th cùng nhận.

6. Bà Võ Kim L và chị Chung Thị Kim M được tiếp tục quản lý và tạm cư trong căn nhà số 18 Ng (thuộc tài sản chung đã phân chia nêu trên) cho đến khi có kết quả thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà do UBND cấp có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất này theo kết quả thi hành án theo quy định của pháp luật.

8. Không chấp nhận yêu cầu được thanh toán hoàn trả tiền chi phí sửa chữa nhà của bà Võ Kim L đối với các nguyên đơn bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C, ông Võ Phú X, các đồng thừa kế của ông Võ Phú T và các đồng thừa kế của bà Võ Kim H và các đồng thừa kế của ông Võ Phương Đ,

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/11/2018 bị đơn bà Võ Kim L kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể sau: Không đồng ý nhập phần đất vào căn nhà để chia tài sản chung. Toà án chia tài sản chung nhà và đất, nhưng không xem xét công sức của bị đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn phát biểu: Phân tích căn nhà và đất là một khối thống nhất. Theo hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm của Toà án tỉnh Đồng Tháp đã xét xử vào năm 1999 đã công nhận là tài sản chung. Luật sư cho rằng ông X là anh em của bị đơn khai tài sản trên là của bị đơn, tuy nhiên vào năm 1999 ông X cũng là nguyên đơn yêu cầu xác định tài sản trên là tài sản chung. Về phần tiền sửa chữa nhà, căn nhà cất vào năm 1972 đến năm 1999 nhà xuống cấp, bị đơn sửa chữa là phục vụ nhu cầu sử dụng của bị đơn. Do vậy, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn phát biểu: Về nguồn gốc đất thì cả nguyên đơn và bị đơn không có giấy tờ gì để chứng minh là của cha mẹ hay của bà L. Nhưng thực tế, trong suốt quá trình sử dụng bị đơn đã là người thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Bản án phúc thẩm năm 1999 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên bố căn nhà là tài sản chung chứ không xác định mỗi phần đất. Ngoài ra ông X là con của cụ Ng và cụ Ch cũng xác định tài sản trên không phải là tài sản chung. Trong quá trình quản lý căn nhà trên, bị đơn đã sửa chữa để duy trì, bảo tồn căn nhà. Nên đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Bên cạnh đó, toà án cấp sơ thẩm đã bỏ sót tư cách đương sự là ông Võ Thành T là con ông Võ Phú T. Nếu hội đồng xét xử xét về tố tụng thì đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà phát biểu: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn nhà và đất mà các đương sự đang tranh chấp là tài sản chung của các con cụ Ng và cụ Ch, toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn chia tài sản chung trên làm 8 phần là có căn cứ. Phần sửa chữa nhà của bị đơn là có thật, nhưng xét thấy căn nhà trên chỉ gia đình bị đơn khai thác, sử dụng và dùng để kinh doanh, nên toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, về thẩm quyền, về thời hiệu, về việc xét xử vắng mặt, hoà giải vắng mặt các đương sự đã được Toà án cấp sơ thẩm tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là có căn cứ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về mối quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn: Cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn là ông Ng (mất năm 1974) bà Ch (mất năm 1982) có mười người con gồm Võ Kim N, Võ Kim A, Võ Kim C (Cúc chị), Võ Phú X, Võ Phú T, Võ Kim H, Võ Kim L, Võ Kim C (Cúc em), Võ Phương Đ, L (đã mất, không người thừa kế).

Về đối tượng tranh chấp: Nhà xây cấp 2 (3 tầng) và đất tại số 18, đường Ng, thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy là 56 m^2 (đo đạc thực tế là 51,5 m^2) loại đất đô thị, thuộc phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Nhà và đất số 18 đường Ng, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo bản án phúc thẩm năm 1999 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp là số 16) đã được xác định là di sản của cụ Ng và cụ Ch theo bản án dân sự phúc thẩm số 393/DSPT ngày 01/10/1999 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã có hiệu lực pháp luật và các bên đều thừa nhận. Hiện bà L đang quản lý, sử dụng để ở và cho thuê kinh doanh.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L cho rằng bản án dân sự phúc thẩm số 393/DSPT ngày 01/10/1999 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp công nhận căn nhà trên là tài sản chung của các con cụ Ng, cụ Ch nên chỉ mỗi căn nhà là tài sản chung, còn diện tích đất gắn liền với căn nhà là của riêng bà L. Do đó, bà L không đồng ý việc toà án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất gắn liền với căn nhà là tài sản chung và đem chia đều cho các đồng sở hữu.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm năm 1999 khi Toà án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm của tỉnh Đồng Tháp giải quyết tranh chấp giữa các anh em bà L với bà L về việc xác định căn nhà trên là di sản của hai cụ Ng, cụ Ch để lại

và là tài sản chung của tất cả các anh chị em của bà L. Lúc bấy giờ bà L có khai: "*Vào năm 1969 bà có sang nhượng 1 nền nhà của ông Văn Như Ý có diện tích 56 m^2 ở đường Ng…"* Mặc dù, Toà án cấp sơ và phúc thẩm xác định căn nhà trên là di sản và công nhận quyền sở hữu chung của các con cụ Ng, cụ Ch mà không đề cập đến quyền sử dụng đất gắn liền với nhà nhưng tại phần nhận định của toà án cấp sơ thẩm có nhận định bà L cho rằng bà cất nhà trên phần đất của bà là không có căn cứ. Việc toà án hai cấp nhận định như thế chứng minh rằng toà hai cấp không chấp nhận việc xác định diện tích đất là của bà L vì tại hai cấp toà án thì bà L không xuất trình được chứng cứ chứng minh diện tích đất trên là do bà nhận chuyển nhượng. Nhưng vì tại thời điểm năm 1999 nhận thức pháp luật còn hạn chế cho rằng nhà phải gắn liền với đất là một thể thống nhất không thể tách rời nên toà án hai cấp mới tuyên xác định căn nhà là tài sản chung.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay bà L cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh rằng diện tích 56 m^2 đất gắn liền với căn nhà là do bà nhận chuyển nhượng.

Xâu chuỗi lại diễn biến tiến trình hình thành căn nhà trên thì có cơ sở xác định căn nhà gắn liền với phần đất mà các đương sự đang tranh chấp là di sản của cụ Ng và cụ Ch. Nên việc toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của tất cả các con của hai cụ Ng, Chuỗi và chia theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm không tính công sức của bà L là có căn cứ. Bởi lẽ, tại phiên toà sơ và phúc thẩm đại diện hợp pháp của bà L đều thừa nhận từ năm 1999 đến nay, bà L là người sử dụng, khai thác công dụng của căn nhà làm nơi ở, làm nơi kinh doanh, dịch vụ, hiện nay cũng đang sử dụng làm nơi kinh doanh. Vì vậy, việc bà L sửa chữa nhà là phục vụ cho nhu cầu của bà L và phục vụ lợi ích cho gia đình bà, các nguyên đơn đã không yêu cầu bà phải hoàn trả tiền bà cho thuê nhà là đã hợp tình, hợp lý. Nên toà án cấp sơ thẩm không xem xét tính trả lại tiền sửa chữa nhà và công sức của bà L trong việc gìn giữ, tôn tạo căn nhà trên là có căn cứ.

Về việc luật sư của bị đơn cho rằng toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì bỏ sót tư cách tố tụng của ông Võ Thành Thuận là một trong 4 người con của ông Võ Phú T (không đưa ông Thuận vào tham gia tố tụng với tư cách người thừa kế của ông T). Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện hợp pháp của vợ và ba người con ông T là bà H, anh Tr, chị H và chị Hoa thống nhất đồng ý họ sẽ đại diện cho các đồng thừa kế của ông T nhận phần tài sản của ông T được chia trong khối tài sản chung trên, tất cả các đồng thừa kế của ông T sẽ tự chia với nhau và chia cho ông Thuận. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù toà án cấp sơ thẩm có sai sót trên, nhưng tại phiên toà các đương sự đã thống nhất tự nguyện giải quyết theo hướng trên là có căn cứ và cũng không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án, nên không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn. Tuy nhiên toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Cấp phúc thẩm chỉ điều chỉnh lại cách tuyên án là giao phần tài sản của ông T

cho các ông bà H, Trung, Hương, Hương Hoa đại diện nhận và họ tự chia cho các đồng thừa kế của ông T.

Như hội đồng xét xử đã phân tích trên, bà L kháng cáo cho rằng phần đất là tài sản riêng của bà, nhưng bà không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do vậy, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 ; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Kim L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử: Căn cứ vào Điều 26, Điều 37, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 210, Điều 218, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; Điều 99 Luật Đất đai 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của các nguyên đơn: Bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C, anh Lê Phát H, anh Lê Phát S, chị Lê Thị Kim Ng, anh Lê Phát L, anh Lê Phát V, chị Lê Thị Thu Th và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Phú T gồm: Bà Trần Thị H, anh Võ Phú Tr, chị Võ Thị H H, chị Võ Thị H đối với bà Võ Kim L.

2. Tài sản chung là căn nhà xây cấp 2 (03 tầng), gắn liền quyền sử dụng đất, tại số 18, đường Ng, thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 1, diện tích theo giấy 56m^2, đo đạc thực tế 51,5m^2, loại đất ở đô thị, thuộc phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, được chia giá trị bằng tiền thành 08 phần bằng nhau, cho 08 đồng sở hữu chung, mỗi người 01 phần, đó là bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C (Cúc chị), ông Võ Phú X, bà Võ Kim L, các đồng thừa kế của bà Võ Kim Huỳnh, các đồng thừa kế của ông Võ Phú T và các đồng thừa kế của ông Võ Phương Đông.

3. Giá trị tài sản để chia và giá trị của mỗi phần tài sản được chia sở hữu cho mỗi người được hưởng cụ thể là giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án theo kết quả bán đấu giá thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền sau khi trừ đi các khoản chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Công nhận sự tự nguyện của ông Võ Phú X tặng cho phần sở hữu giá trị tài sản của ông được chia hưởng cho bà Võ Kim L.

5. Phần sở hữu giá trị tài sản của ai được chia thì người đó nhận; riêng bà L được nhận cả phần của ông X; phần của ông T, bà H, ông Đ thì do các đồng thừa kế của họ nhận, cụ thể là: Phần ông T do bà H, anh Tr, chị H và chị H Hoa đại diện cùng nhận và tự chia cho các đồng thừa kế khác (nếu phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác); phần của ông Đ do chị Tố Q và anh Phương Đ cùng nhận; phần của bà H do anh Phát Hoàng, anh Phát Sơn, chị Kim Ngân, anh Phát Long, anh Phát V và chị Thu Th cùng nhận.

6. Bà Võ Kim L và chị Chung Thị Kim M được tiếp tục quản lý và tạm cư trong căn nhà số 18 Ng (thuộc tài sản chung đã phân chia nêu trên) cho đến khi có kết quả thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà do UBND cấp có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất này theo kết quả thi hành án theo quy định của pháp luật.

8. Không chấp nhận yêu cầu được thanh toán hoàn trả tiền chi phí sửa chữa nhà của bà Võ Kim L đối với các nguyên đơn bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C, ông Võ Phú X, các đồng thừa kế của ông Võ Phú T và các đồng thừa kế của bà Võ Kim H và các đồng thừa kế của ông Võ Phương Đ,

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị H, anh Võ Phú Tr, chị Võ Thị H và chị Võ Thị H H cùng liên đới nghĩa vụ nộp 9.756.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí của ông T (do Dương Ngọc Ch nộp thay) nộp 22.875.000đ ngày 20/7/2015, theo biên lai số 034763 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền còn lại 13.119.000đ được hoàn trả lại cho các đương sự, do bà H đại diện nhận.

Anh Lê Phát L, anh Lê Phát S, anh Lê Phát H, chị Lê Ngọc Thu T, chị Lê Thị Kim Ng và anh Lê Phát V cùng liên đới nghĩa vụ nộp 9.756.000đ; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.875.000đ (do anh Lê Văn Đông nộp thay) ngày 21/7/2015, theo biên lai số 034766 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, còn được nhận lại số tiền là 13.119.000đ, do chị Thủy đại diện nhận.

Chị Võ Tố Q và anh Võ Phương Đ cùng liên đới nghĩa vụ nộp 9.756.000đ.

Bà Võ Kim N, bà Võ Kim A, bà Võ Kim C và bà Võ Kim L được miễn nộp án phí. Tiền tạm ứng án phí được hoàn trả lại cho bà N 22.875.000đ nộp ngày 20/7/2015, theo biên lai số 034761; bà A 22.875.000đ, nộp ngày 20/7/2015 theo biên lai số 034762; bà C 22.875.000đ, nộp ngày 20/7/2015 theo biên lai số 034764; bà L 3.782.000đ, nộp ngày 22/12/2015 theo biên lai số 039771(các biên lai nêu trên) của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tiền chi phí về thẩm định, đo đạc, định giá tài sản tổng cộng 2.815.000đ bà N, bà A, bà C tự nguyện chịu, đã nộp chi xong, không phải nộp thêm.

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Kim L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- VKSND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Đương sự (19)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (3) 27b (MTTT)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Huỳnh Thanh Duyên